

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **130/2026/HS-PT**
Ngày 09-6-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hồng

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Quang, ông Lê Trúc Lâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 93/2026/TLPT-HS ngày 23 tháng 4 năm 2026, đối với bị cáo **Lê Minh N**. Do có kháng cáo của bị cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 65/2026/HS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2026, của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk.

*** Bị cáo bị kháng nghị:**

Họ và tên: **Lê Minh N**, sinh ngày 23 tháng 7 năm 1995, tại tỉnh Quảng Ngãi.

Nơi thường trú: Thôn Kon Jri Xút, xã Đắk Rơ Wa, tỉnh Quảng Ngãi.

Chỗ ở: Tổ dân phố Cao Thành, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk.

Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nhân viên giao hàng; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông: **Lê Minh H**, sinh năm: 1969; Con bà: **Lê Thị Thu T**, sinh năm: 1975; Bị cáo chưa có vợ, con.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam tại Phân trại tạm giam **Buôn Ma T2** - Trại tạm giam số 1 tỉnh Đắk Lắk, từ ngày 03 tháng 10 năm 2025 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Ông **Lê Hoàng L**, sinh năm: 1969. Luật sư thuộc văn phòng luật sư **Lê Hoàng L**, Đoàn luật sư tỉnh Đ, có mặt.

Địa chỉ: **Số D Q**, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung

vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH M) chuyển phát nhanh T - Chi nhánh T8 (gọi tắt là công ty T), địa chỉ: Lô F, đường số E, cụm C, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk hoạt động theo ủy quyền của Công ty TNHH MTV C theo giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh số 0313617136-001, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2018 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đ cấp.

Ngày 26 tháng 5 năm 2020, Công ty T chi nhánh T8 ban hành Quyết định về việc ban hành Quy chế quản lý tiền cước phí vận chuyển, tiền thu hộ (COD) và hàng hóa vận chuyển thể hiện tại mục 4.2.1 “Nhân viên giao hàng: a. Shipper khi thực hiện việc giao hàng thành công phải tiến hành thao tác ký nhận tiền trên A và nộp tiền COD và tiền cước phí đã thu từ khách hàng về Bureau vào cuối giờ làm việc của ngày đó. Trường hợp không nộp kịp theo thời gian quy định vì lý do đặc biệt thì báo cho trưởng Bureau và thời gian nộp tiền COD và tiền cước phí về Bureau muộn nhất vào lúc 9h sáng của ngày làm việc tiếp theo; b. Nếu ngày tiếp theo là ngày nghỉ định kỳ hoặc nghỉ phép hoặc nghỉ lễ theo quy định, thì S phải nộp tiền về Bureau trước khi kết thúc thời gian làm việc trước ngày nghỉ theo quy định; c. Shipper trước khi tiếp nhận hàng hóa từ Bureau để giao hàng cho khách hàng phải kiểm tra số lượng, tình trạng của hàng hóa, trong quá trình giao hàng nếu làm hư hỏng, mất hàng hóa của khách hàng thì phải chịu trách nhiệm bồi thường 100% giá trị hàng hóa và số tiền cước phí cho khách hàng”.

Ngày 13 tháng 11 năm 2024, Công ty T ký hợp đồng lao động xác định thời hạn số 01497425-24/HĐLĐ với Lê Minh N, thời hạn 12 tháng, kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2024 đến ngày 12 tháng 11 năm 2025, với mức lương cơ bản là 3.860.000 đồng; làm việc tại A G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; chức vụ: Nhân viên giao hàng (Shipper); Công việc phải làm: tìm kiếm khách hàng, giao nhận, xử lý, phân hàng, đóng gói, vận chuyển sản phẩm; trong ngày làm việc, thay mặt công ty nhận các khoản cước, phí và chi phí phát sinh khác từ khách hàng và bàn giao đầy đủ lại cho Công ty vào cuối ca làm việc trong ngày. Đến tháng 12 năm 2024, N được điều động về làm việc tại địa chỉ: D T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là D T, phường B, tỉnh Đắk Lắk). Đến khoảng tháng 4 năm 2025, N được điều động đến làm việc tại bưu cục C2, địa chỉ: Số E, đường A, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là số E, đường A, phường B, tỉnh Đắk Lắk), theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00244 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở T cấp lần đầu ngày 25 tháng 4 năm 2025. Có mã nhân viên 01497425 và được phân công đi giao hàng cho khách theo tuyến tại khu vực đường A đến A15 (trừ A), xã C, tỉnh Đắk Lắk.

Trong quá trình thực hiện công việc được giao, từ ngày 21 tháng 6 năm 2025 đến ngày 26 tháng 6 năm 2025, Lê Minh N đã nhận nhiều đơn hàng từ Công ty TNHH MTV C - Chi nhánh T8, tại bưu cục C2 (được xác nhận trên App ứng dụng J&T Sprinter) để đi giao cho khách, thu hộ bằng hình thức nhận tiền mặt hoặc nhận chuyển khoản vào số tài khoản 9943356200, Ngân hàng thương mại cổ phần N3 (V1) chủ tài khoản LE MINH NHAN. Ngoài ra, trong quá trình phân

chia hàng hóa, có những đơn hàng giá trị lớn không thuộc tuyến giao hàng của N nhưng N vẫn nhận những đơn hàng này rồi nhờ S khác đi giao giúp để nhận tiền hàng thu hộ. Do cần tiền tiêu xài nên N đã chiếm đoạt tiền thu hộ và tiền cước vận chuyển của 28 đơn hàng đã giao thành công cho khách với tổng số tiền 67.493.064 đồng. Để che giấu cho hành vi, N đã về công ty dùng máy quét vào các mã QR của các mã hàng N đã chụp trước khi giao cho khách để trên hệ thống ghi nhận trạng thái đơn hàng “Giao hàng chưa thành công” và trên App J&T Sprinter ghi nhận đơn hàng tồn kho trong nhiều ngày (thực tế N đã giao và thu tiền thành công) nhằm mục đích không giao nộp tiền đã thu từ khách hàng. Đến ngày 28 tháng 6 năm 2025, N thấy số tiền chiếm đoạt quá nhiều và không thể khắc phục nên N đã ghi nhận giao hàng thành công hết 28 đơn hàng đã chiếm đoạt rồi tự ý nghỉ việc. Sau đó, Công ty T phát hiện yêu cầu N ký vào bản xác nhận công việc đối với 28 đơn hàng và nộp lại số tiền đã thu nhưng N không thực hiện nên Công ty T đã tố giác hành vi của N đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ tiến hành điều tra xác định được như sau:

* Ngày 21 tháng 6 năm 2025, giao 05 đơn hàng, số tiền đã nhận tổng cộng là 11.093.030 đồng, cụ thể:

1. Đơn hàng có mã vận đơn 802581773170, giao cho chị Nguyễn Thị Tố K (Kiều Nguyễn), trú tại số C, đường A, phường B, tỉnh Đắk Lắk; số điện thoại 0344.032.626; số tiền N đã nhận là 2.218.000 đồng; thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

2. Đơn hàng có mã vận đơn 802581958524, giao cho chị Dương Thị X, (X), trú tại số B đường A, phường B, tỉnh Đắk Lắk; số điện thoại 0915.618.787; số tiền N đã nhận là 1.285.000 đồng. N gọi điện thoại cho khách, thanh toán bằng hình thức trả tiền mặt.

3. Đơn hàng có mã vận đơn 842563337116, giao cho anh Nguyễn Viết D (duân), trú tại thôn C, phường B, tỉnh Đắk Lắk; số điện thoại 0947.073.868; số tiền N đã nhận là 2.130.000 đồng. N gọi điện thoại cho khách, thanh toán bằng hình thức trả tiền mặt.

4. Đơn hàng có mã vận đơn 859219867522, giao cho anh Trương Anh P, trú tại số A đường A, phường B, tỉnh Đắk Lắk; số điện thoại 0983.927.979; số tiền N đã nhận là 1.739.030 đồng. N gọi điện thoại cho khách, thanh toán bằng hình thức trả tiền mặt.

5. Đơn hàng có mã vận đơn JNTMP0035608563VNA, giao cho chị Phan Thị Phương H1 (M1), trú tại B H, phường B, tỉnh Đắk Lắk; số điện thoại 0905.748.743; số tiền N đã nhận là 3.721.000 đồng. N gọi điện thoại cho khách, thanh toán bằng hình thức trả tiền mặt.

* Ngày 22 tháng 6 năm 2025, giao 03 đơn hàng, số tiền đã nhận tổng cộng là 6.273.000 đồng, cụ thể:

6. Đơn hàng có mã vận đơn 842563060640, giao cho chị Triệu Kim T1, trú tại I P, phường B, tỉnh Đắk Lắk; số điện thoại 0905.014.849; số tiền N đã nhận là

2.100.000 đồng. **N** gọi điện thoại cho khách, thanh toán bằng hình thức trả tiền mặt.

7. Đơn hàng có mã vận đơn 842563581431, giao cho anh **Vũ Đăng H2** (Phật **Hoàng Nhu L1**), trú tại **hẻm C đường A, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0969.684.178; số tiền **N** đã nhận là 800.000 đồng; thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

8. Đơn hàng có mã vận đơn 842563665842, giao cho chị là **Nguyễn Thị M** (Chip Chip), trú tại **số B đường A, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0907.790.076; số tiền **N** đã nhận là 3.373.000 đồng; thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

* Ngày 23 tháng 6 năm 2025, giao 04 đơn hàng, số tiền đã nhận tổng cộng là 13.953.994 đồng, cụ thể:

9. Đơn hàng có mã vận đơn 842563647476, giao cho bà **Đoàn Thị Kim L2** (sỉ hương giang), trú tại **số nhà C đường D, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0941.311.457; số tiền **N** đã nhận là 1.398.000 đồng; thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

10. Đơn hàng có mã vận đơn 842563887166, giao cho chị **Triệu Kim T1**, trú ở: 97/15b **P, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0905.014.849; số tiền **N** đã nhận là 2.780.000 đồng. **N** gọi điện thoại cho khách, thanh toán bằng hình thức trả tiền mặt.

11. Đơn hàng có mã vận đơn 859215013570, giao cho anh **Ngô Thái B (Q)**, trú tại: **Số B đường A, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0886.811.121; số tiền **N** đã nhận là 2.104.794 đồng; thanh toán bằng hình chuyển khoản.

12. Đơn hàng có mã vận đơn 859215624482, giao cho chị **Niê Khánh H3 (K)**, trú tại **số E đường A, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0947.040.891; số tiền **N** đã nhận là 7.671.200 đồng; thanh toán bằng hình chuyển khoản.

* Ngày 24 tháng 6 năm 2025, giao 05 đơn hàng, số tiền đã nhận tổng cộng là 14.429.260 đồng, cụ thể:

13. Đơn hàng có mã vận đơn 802582758567, giao cho chị **Hồ Như Ý (Như Ý)**, trú tại **số B đường A, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0813.233.379; số tiền **N** đã nhận là 1.850.000 đồng; thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

14. Đơn hàng có mã vận đơn 842563548719, giao cho chị **Nguyễn Thị Mỹ C (Đỉnh Thiên Buôn Ma T2)**, trú tại **tổ dân phố B, phường T, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0918.117.171; số tiền **N** đã nhận là 3.260.000 đồng. **N** gọi cửa trực tiếp cho khách, thanh toán bằng hình thức trả tiền mặt.

15. Đơn hàng có mã vận đơn 842563577994, giao cho anh **Triệu Kim T1**, trú tại **I P, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0905.014.849; số tiền **N** đã nhận là 6.400.000 đồng. **N** gọi điện thoại cho khách, thanh toán bằng hình thức trả tiền mặt.

16. Đơn hàng có mã vận đơn 842563623683, giao cho chị **Lê Thị Hoài V** (Le Vy B041), trú tại **E M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**, số điện thoại 0988.792.887; số tiền **N** đã nhận là 1.888.000 đồng. **N** nhờ anh **Lâm Quang Minh T3** giao dùm, anh **T3** đã đưa tiền mặt cho **N**.

17. Đơn hàng có mã vận đơn 859223169227, giao cho chị **Nguyễn Đăng Phương N1** (Nhi), trú tại **số G đường A, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0946.472.028; số tiền **N** đã nhận là 1.031.260 đồng; thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

* Ngày 25 tháng 6 năm 2025, giao 10 đơn hàng, số tiền đã nhận tổng cộng là 19.043.780 đồng, cụ thể:

18. Đơn hàng có mã vận đơn 801104247033, giao cho anh **Nguyễn Bá C1**, trú tại **D T, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0947.502.879; số tiền **N** đã nhận là 6.168.000 đồng. **N** nhờ anh **Phạm Trần Q1** giao dùm, anh **Q1** đưa 3.0000.000 đồng tiền mặt và chuyển khoản 3.168.000 đồng vào số tài khoản của **N**.

19. Đơn hàng có mã vận đơn 802581860195, giao cho chị **Trần Mã Đoan T4** (Trinh Tran), trú tại **A N, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0934.938.638; số tiền **N** đã nhận là 1.000.000 đồng. **N** gọi cửa trực tiếp cho khách, thanh toán bằng hình thức tiền mặt.

20. Đơn hàng có mã vận đơn 802582782577, giao cho anh **Trần Văn Đ (Q)**, trú tại **số nhà B đường B, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0982.790.022; số tiền **N** đã nhận là 850.000 đồng. **N** gọi điện thoại cho khách, thanh toán bằng hình thức trả tiền mặt.

21. Đơn hàng có mã vận đơn 842562135026, cho chị **Nguyễn Thị Thúy L3** (Liễu N), trú tại **F N, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0935.363.455; số tiền thu hộ là 1.400.000 đồng. **N** nhờ anh **Lâm Quang Minh T3** giao dùm, anh **T3** đưa tiền mặt cho **N**.

22. Đơn hàng có mã vận đơn 859224011058, giao cho chị **Trần Ngọc Bảo T5** (Bảo Thy), trú tại **8 N, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0772.545.567; số tiền **N** đã nhận là 1.069.300 đồng. **N** gọi cửa trực tiếp cho khách, thanh toán bằng hình thức trả tiền mặt.

23. Đơn hàng có mã vận đơn 859224593666, giao cho chị **Đinh Thị Xuân T6** (Thắm QN), trú tại **số nhà E đường A, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0948.226.264; số tiền **N** đã nhận là 1.977.140 đồng. **N** gọi điện thoại cho khách, thanh toán bằng hình thức trả tiền mặt.

24. Đơn hàng có mã vận đơn 859227008241, giao cho chị **Nguyễn Ngọc Anh P1** (Ngô Thiên Di S1), trú tại **H Đ, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0905.392.006; số tiền **N** đã nhận là 1.239.840 đồng. **N** gọi cửa trực tiếp cho khách, thanh toán bằng hình thức trả tiền mặt.

25. Đơn hàng có mã vận đơn 859229781867, giao cho chị **Nguyễn Trinh Lâm T7**, trú tại **E N, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số tiền **N** đã nhận là 1.580.000

đồng. **N** nhờ anh **Lâm Quang Minh T3** giao dùm cho khách, anh **T3** đưa lại tiền mặt cho **N**.

26. Đơn hàng có mã vận đơn JM6299558108, giao cho anh **Bùi Đức S2** (Luật sư **Bùi Đức S2**), trú tại **B L, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0762.677.779; số tiền **N** đã nhận là 1.803.500 đồng; thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

27. Đơn hàng có mã vận đơn JNTMP0035670863, giao cho anh **Nguyễn Hoàng N2**, địa chỉ: **A Đ, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0918.370.255; số tiền thu hộ là 1.956.000 đồng. Qua xác minh anh **Nguyễn Hoàng N2**, sinh năm 1988, trú tại **A Y, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0911.977.979 là Phó Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần Đ1** có địa chỉ tại **A Đ, phường B, tỉnh Đắk Lắk**. Ông **N2** xác nhận không mua đơn hàng nào có giá trị 1.956.000 đồng. Qua công văn phúc đáp của **tập đoàn B1** thì số điện thoại 0918.370.255 do bà **Trần Thị Thanh H4**, trú ở: **Thôn B C, phường B, tỉnh Đắk Lắk** đứng tên đăng ký chủ sở hữu. Mặc dù Bà **H4** khai là không mua đơn hàng nào có giá trị thanh toán 1.956.000 đồng trong tháng 6 năm 2025. Tuy nhiên, dữ liệu điện thoại thể hiện thuê bao số 0898.379.787 của **N** gọi đến số 0918.370.255 vào ngày 24 tháng 06 năm 2025, phù hợp với dữ liệu mã giao nhận hàng và **N** xác nhận đã giao hàng thành công và thanh toán bằng hình thức trả tiền mặt.

* Ngày 26 tháng 6 năm 2025, giao 01 đơn hàng, số tiền đã nhận là 2.700.000 đồng, cụ thể:

28. Đơn hàng có mã vận đơn 842564052865, giao cho chị **Triệu Kim T1**, trú tại **I P, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; số điện thoại 0905.014.849; số tiền **N** đã nhận là 2.700.000 đồng. **N** gọi điện thoại cho khách, thanh toán bằng hình thức trả tiền mặt.

Quá trình điều tra, các khách hàng xác định đã nhận hàng, có khách trả tiền mặt, có khách chuyển tiền qua tài khoản cho **N**.

* Tại kết luận giám định số 383/KL-KTHS ngày 05 tháng 9 năm 2025 của **Phòng K1 - Công an tỉnh Đ** kết luận.

1. Chữ ký, chữ viết họ tên **Lê Minh N** tại mặt sau Biên bản tường trình và xác nhận công việc, đề tên **Lê Minh N**, gửi **Công ty TNHH MTV T - Chi nhánh T8** (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của **Lê Minh N** trên:

- Bản tự khai/Bản tường trình mang tên **Lê Minh N**, đề ngày 30 tháng 8 năm 2025 (ký hiệu M1);

- Biên bản ghi lời khai, người khai mang tên **Lê Minh N**, đề ngày 30 tháng 8 năm 2025 (ký hiệu M2);

Do cùng một người ký, viết ra.

2. Chữ viết nội dung “062095007095, ngày cấp 27 tháng 6 năm 2021 tại Cục trưởng Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội Quê quán: **L - T - Hà Nam**. Thường trú: Trường Chinh - **Thành phố K - Kon Tum**” tại mặt sau Biên

bản tường trình và xác nhận công việc, đề tên **Lê Minh N**, gửi **Công ty TNHH MTV T** (ký hiệu A) so với chữ viết của **Lê Minh N** trên:

- Bản tự khai/Bản tường trình mang tên **Lê Minh N**, đề ngày 30 tháng 8 năm 2025 (ký hiệu M1);

- Biên bản ghi lời khai, người khai mang tên **Lê Minh N**, đề ngày 30 tháng 8 năm 2025 (ký hiệu M2);

Do cùng một người viết ra.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 65/2026/HS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2026, của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 353; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo **Lê Minh N** phạm tội “Tham ô tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo **Lê Minh N** 07 (bảy) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 03 tháng 10 năm 2025.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về các biện pháp tư pháp, về án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 20/3/2026, bị cáo có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 14/4/2026, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị theo hướng sửa án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo **Lê Minh N**.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi mà bị cáo đã thực hiện, đúng như nội dung vụ án đã nêu và xin rút yêu cầu kháng cáo theo đơn đề ngày 13/4/2026. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữ nguyên yêu cầu kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo **Lê Minh N** 07 (bảy) năm 03 (ba) tháng tù về tội: “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015 là nặng so với tính chất, mức độ hành vi của bị cáo; trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chủ động bồi thường cho bị hại và được bị hại là đơn xin bãi nại, bị cáo có ông ngoại, bà ngoại là người có công với cách mạng. Xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1, khoản 2 nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm Điều 54 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Từ những phân tích nhận định nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, sửa Bản án sơ thẩm về hình phạt.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 353; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự; Xử phạt: Bị cáo **Lê Minh N** 04 (bốn) năm tù.

Bị cáo không tranh luận, bào chữa gì thêm, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo: Thống nhất với quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Bị cáo **Lê Minh N** là nhân viên giao hàng của **Công ty TNHH MTV C - Chi nhánh T8** theo hợp đồng lao động số: 01497425-24/HĐLD ngày 13/11/2024, bị cáo được giao thực hiện công việc: Tìm kiếm khách hàng, giao nhận, xử lý, phân hàng, đóng gói, vận chuyển sản phẩm. Lợi dụng quyền đi giao, thu và quản lý số tiền thu được từ khách hàng, sau khi giao hàng thành công, bị cáo đã không chuyển số tiền nhận được từ khách hàng về **Công ty TNHH MTV C - Chi nhánh T8** theo quy định mà chiếm đoạt số tiền trên để dùng vào mục đích cá nhân trong thời gian từ ngày 21/6/2025 đến ngày 26/6/2025, bị cáo đã nhận 28 đơn hàng từ **bưu cục C2, Công ty T - Chi nhánh T8** (được xác nhận trên App ứng dụng J&T Sprinter) giao cho khách và thu tiền nhưng sau khi giao hàng nhận tiền xong, bị cáo không cập nhật trạng thái “Giao hàng thành công” mà vẫn để trạng thái “Chờ giao hàng” (tức là chưa giao được hàng, chưa thu được tiền từ khách hàng trên hệ thống quản lý đơn hàng của công ty) để chiếm đoạt tổng số tiền 67.493.064 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội “tham ô tài sản” theo đ.điểm c khoản 2 Điều 353 là có căn cứ, đảm bảo đúng người, đúng tội.

[2] Xét kháng cáo bị cáo.

Ngày 20/3/2026, bị cáo **Lê Minh N** có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 13/4/2026, bị cáo **Lê Minh N** có đơn xin rút đơn kháng cáo.

Vì vậy, cần áp dụng Điều 45; 342; 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo **Lê Minh N**.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Nhận thấy: Mức hình phạt 07 (bảy) năm 03 (ba) tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là nghiêm khắc so với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo. Mặc dù, bị cáo đã nhiều lần sử dụng thủ đoạn gian dối để tham ô, chiếm đoạt tài sản có giá trị của bị hại; tuy nhiên, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chủ động bồi thường cho bị hại và được bị hại làm đơn xin bãi nại, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo cung cấp thêm tình tiết là ông ngoại, bà ngoại bị cáo là người có công với cách mạng và được Chủ tịch nước tặng huân chương

kháng chiến, đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự

Xét thấy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần áp dụng thêm điểm d khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 54 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo nhằm thể hiện chính sách khoan hồng và nhân đạo của pháp luật nhà nước ta. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về án phí: Bị cáo không phải chịu án phí Hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 355 của Bộ luật tố tụng hình sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo **Lê Minh N.**

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, sửa một phần bản án sơ thẩm hình sự thẩm số 65/2026/HS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2026, của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk về hình phạt.

[2] Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 353; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo **Lê Minh N** phạm tội “Tham ô tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo **Lê Minh N** 05 (năm) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 03 tháng 10 năm 2025.

[3] Về án phí: Bị cáo **Lê Minh N** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối Cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- VP CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 1 – tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 1 – tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 1 – tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hồng

